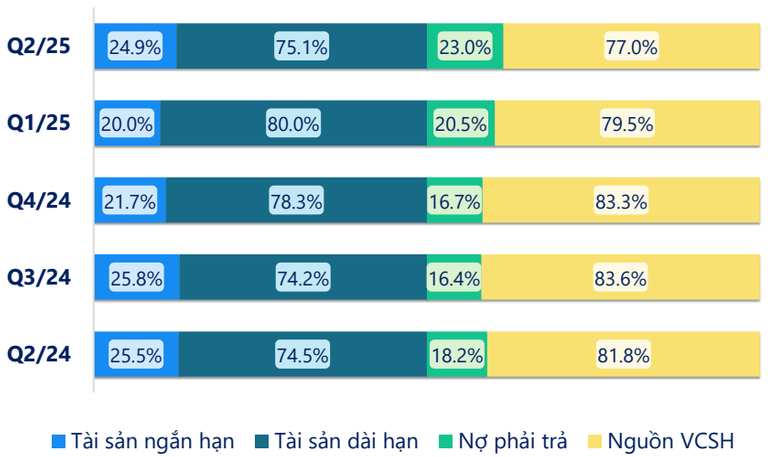
FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	57,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	46,366
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	119,630
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,050
P/E	19.4
EPS	2,830

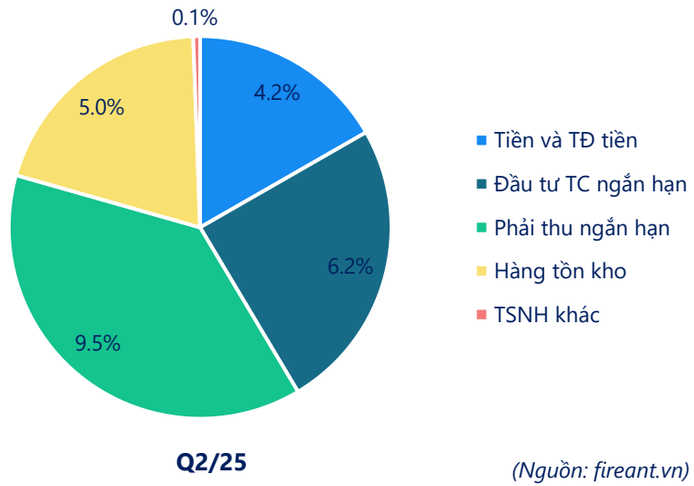
	YTD	1T	3T	6T
TDM	13.4%	0.5%	1.9%	12.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



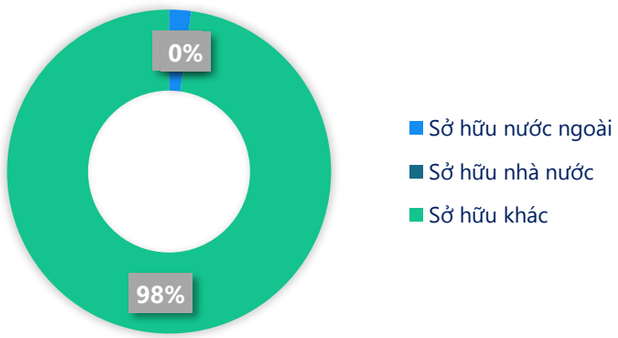
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



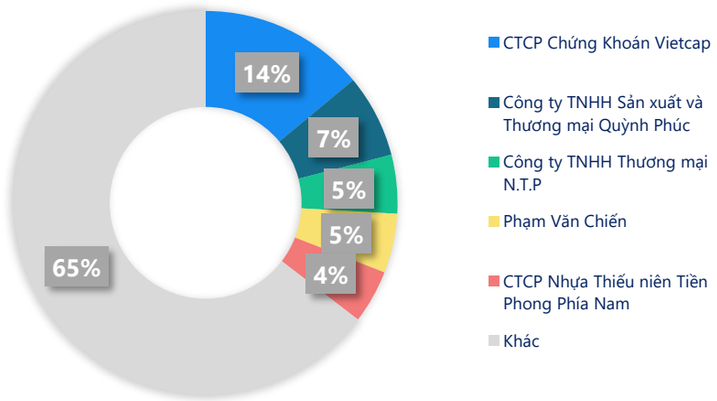
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



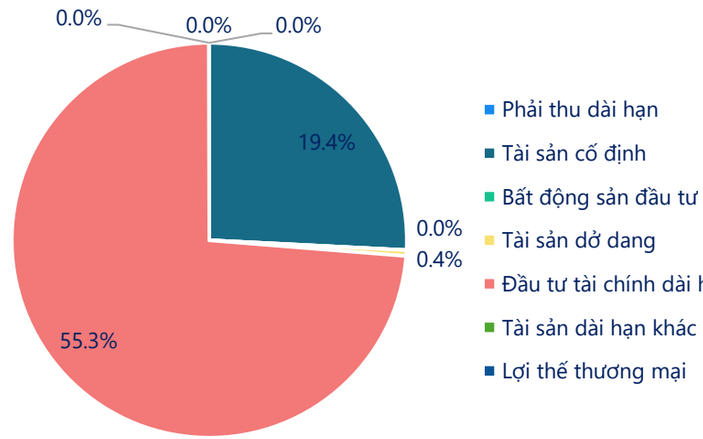
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

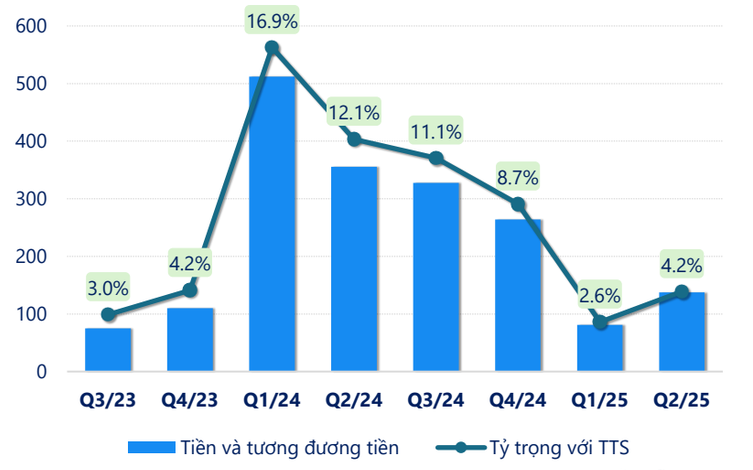


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

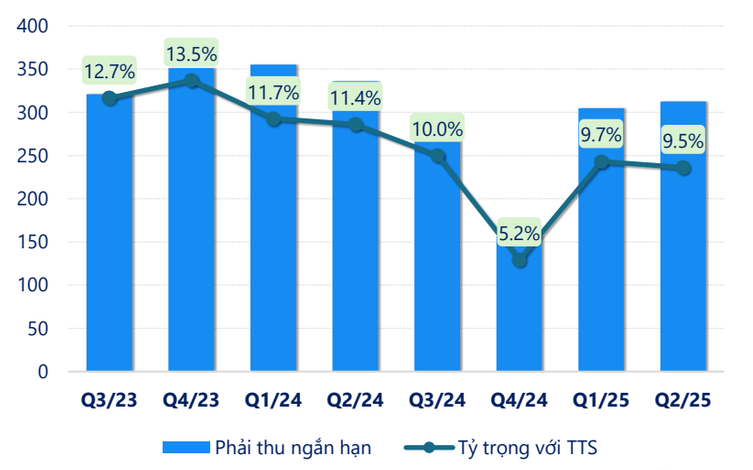
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



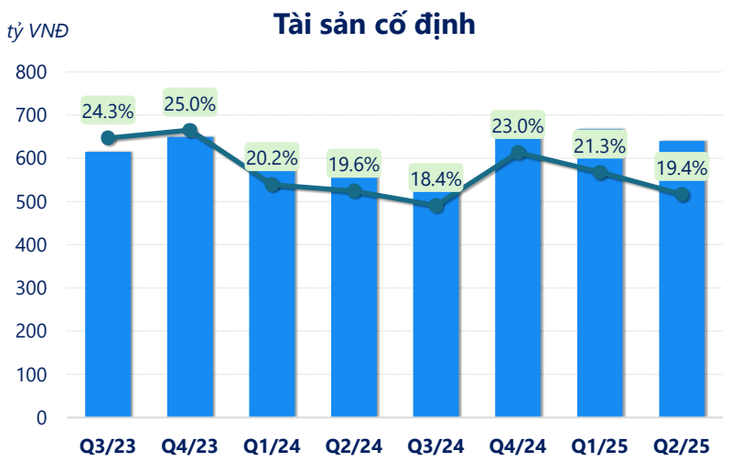
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



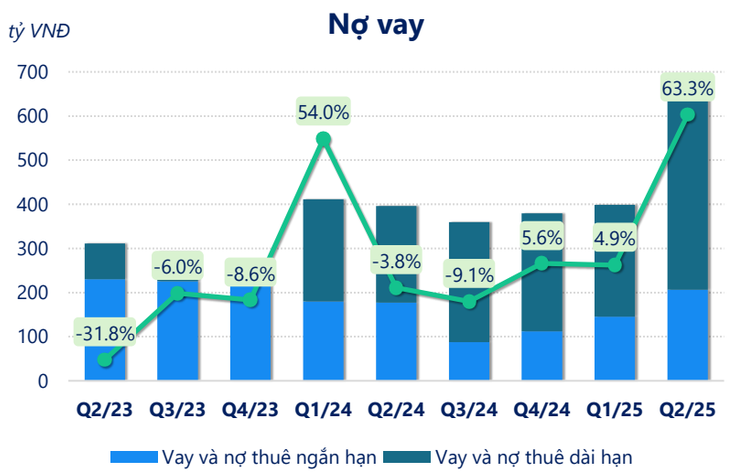
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



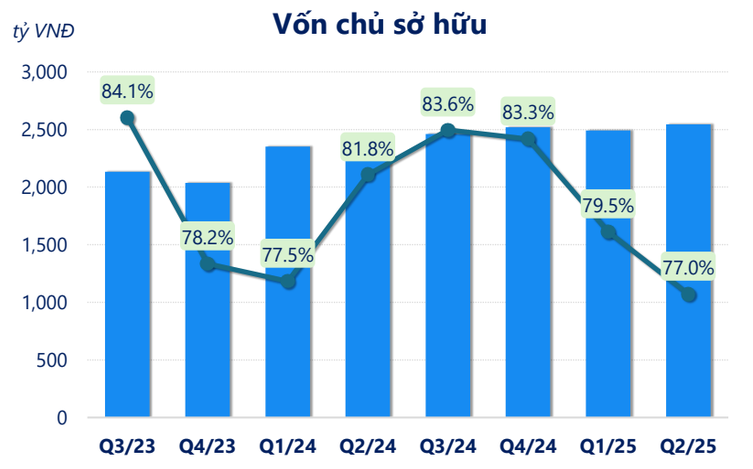
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

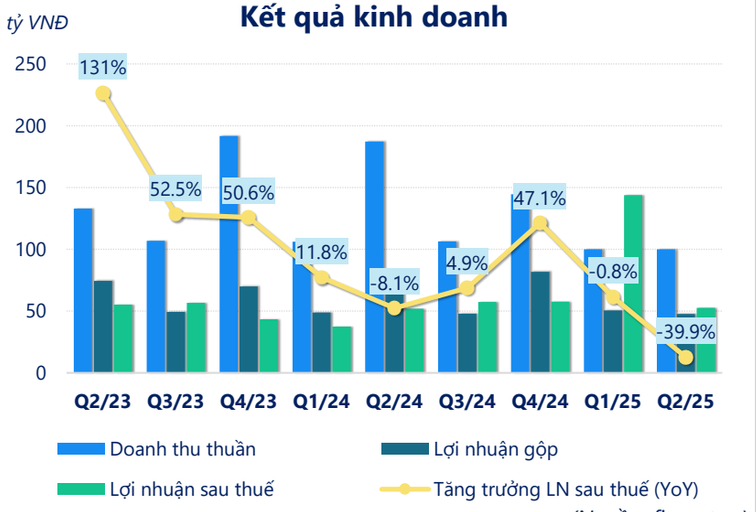


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

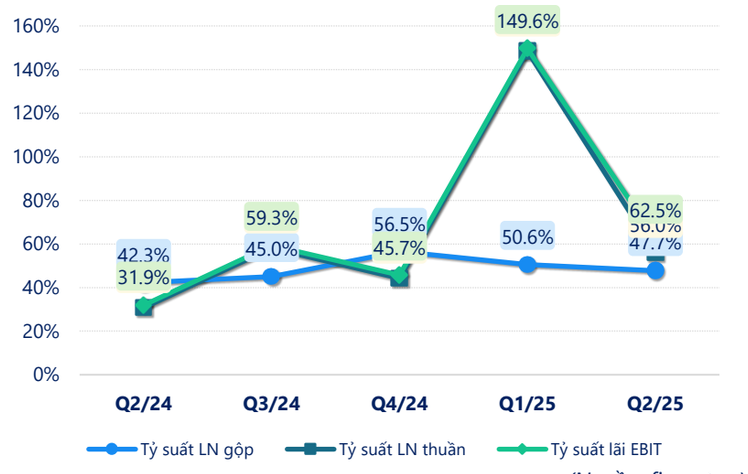
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Kết quả kinh doanh



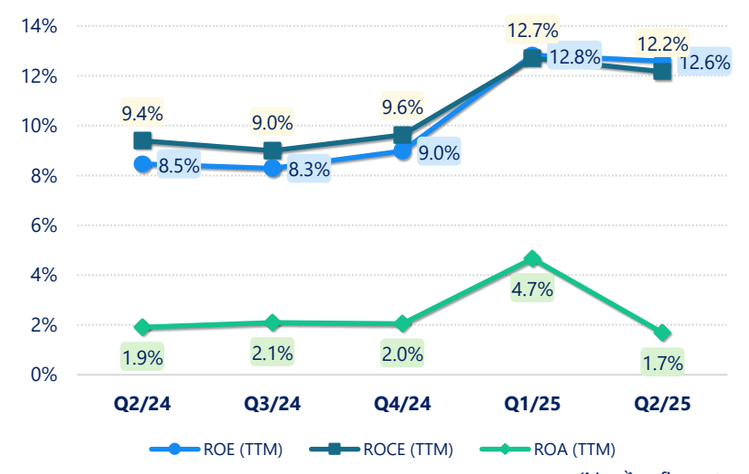
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



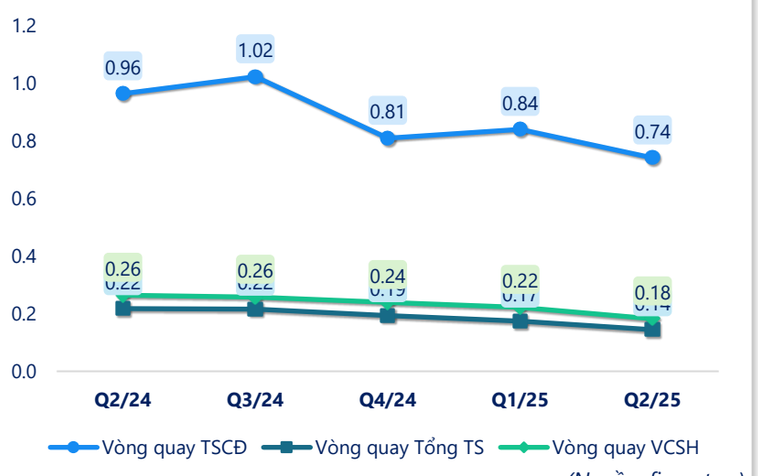
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



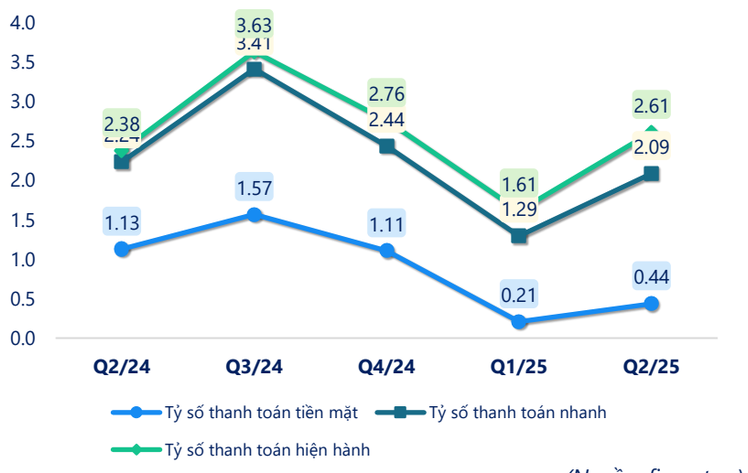
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



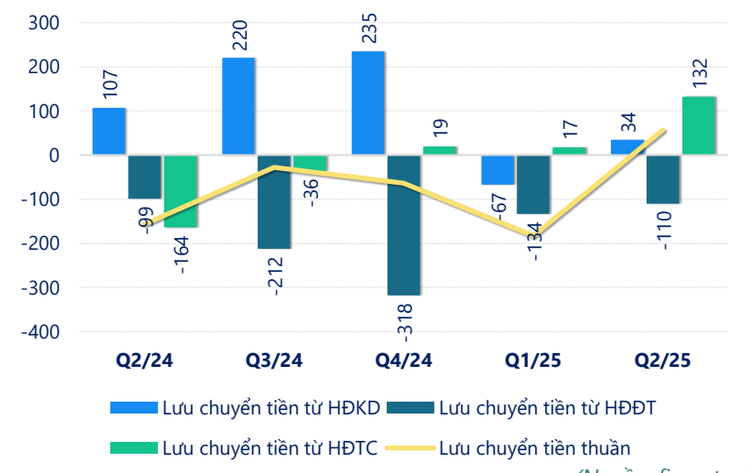
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,304**	**3,024**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	823	657	25.2%
Tiền và tương đương tiền	138	264	-47.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	157	29.7%
Phải thu ngắn hạn	312	156	99.7%
Hàng tồn kho	165	77.3	113%
Tài sản ngắn hạn khác	4.76	2.93	62.6%
Tài sản dài hạn	**2,481**	**2,366**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	640	696	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	7.48	56.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,829	1,662	10.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.61**	**0.48**	**25.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	760	505	50.4%
Nợ ngắn hạn	**315**	**238**	**32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	112	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.08	6.57	-7.6%
Nợ dài hạn	445	267	66.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	445	267	66.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,544**	**2,518**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,544**	**2,518**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	187	106	145	100	99.9
Giá vốn hàng bán	108	58.5	62.9	49.4	52.2
Lợi nhuận gộp	79.1	47.9	81.7	50.6	47.7
Doanh thu HĐTC	2.10	18.3	4.53	108	25.9
Chi phí TC	20.8	1.28	18.2	6.19	14.7
Chi phí lãi vay	2.05	1.19	2.15	1.51	6.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.81	3.10	4.09	4.25	2.93
LN thuần từ HĐKD	57.6	61.8	64.0	148	56.0
Lợi nhuận khác	0.07	0.07	-0.13	-0.36	0.06
LN trước thuế	57.7	61.9	63.9	148	56.1
Lợi nhuận sau thuế	51.9	57.4	57.6	144	52.6
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	57.4	57.6	144	52.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	220	235	-66.7	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-99.0	-212	-318	-134	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-36.1	19.4	17.2	132
Tiền đầu kỳ	512	355	327	264	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-156**	**-28.1**	**-63.4**	**-183**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	355	327	264	80.8	138

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic